

QCVN 94:2025/BNNMT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN

PHẦN 2: CHẤT BỔ SUNG (THỨC ĂN BỔ SUNG)

National technical regulation on Aquaculture feed

Part 2: Feed Supplements

Lời nói đầu

QCVN 94:2025/BNNMT thay thế QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT.

QCVN 94:2025/BNNMT do Cục Thủy sản và Kiểm ngư chủ trì, phối hợp với Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 67/2025/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 11 năm 2025.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN

PHẦN 2: CHẤT BỔ SUNG (THỨC ĂN BỔ SUNG)

National technical regulation on Aquaculture feed

Part 2: Feed supplements

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn và quy định quản lý đối với chất bổ sung (thức ăn bổ sung) dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Mã HS đối với chất bổ sung (thức ăn bổ sung) được quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu, đánh giá sự phù hợp chất bổ sung (thức ăn bổ sung) dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

1.3. Tài liệu viện dẫn

TCVN 6952: 2018 (ISO 6498:2012), *Thức ăn chăn nuôi - Chuẩn bị mẫu thử.*

TCVN 7407:2004, *Ngũ cốc, đậu đỗ, hạt có dầu - Xác định aflatoxin phương pháp sử dụng cột ái lực miễn dịch.*

TCVN 7924 - 2: 2008 (ISO 16649-2:2001), *Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid.*

TCVN 9126: 2011 (ISO 17375:2006), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định aflatoxin B1.*

TCVN 9588: 2013 (ISO 27085:2009), *Thức ăn chăn nuôi - Xác định canxi, natri, phospho, magiê, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molybden, asen, chì và cadimi bằng phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES).*

TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của salmonella. Phần 1: Phương pháp phát hiện salmonella spp.*

TCVN 11283:2016, *Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng ethoxyquin - Phương pháp sắc ký lỏng.*

TCVN 11291:2016, *Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng asen tổng số - Phương pháp đo màu.*

TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015), *Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - kỹ thuật lấy mẫu để phân tích vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.*

TCVN 13052:2021, *Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu.*

AOAC 986.15, *Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods. Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn cho động vật cảnh.*

EN 16277:2012, *Animal feeding stuffs - Determination of mercury by cold-vapour atomic absorption spectrometry (CVAAS) after microwave pressure digestion (extraction with 65% nitric acid and 30% hydrogen*

peroxide). Thức ăn chăn nuôi - Xác định thủy ngân bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hóa hơi lạnh (CVAAS) sau khi phá mẫu bằng lò vi sóng áp suất (dùng dung dịch phá mẫu là axit nitric 65% và hydrogen peroxide 30%).

EN 16278:2012, Animal feeding stuffs - Determination of inorganic arsenic by hydride generation atomic absorption spectrometry (HG-AAS) after microwave extraction and separation by solid phase extraction (SPE). Thức ăn chăn nuôi - Xác định Asen vô cơ bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hydrua hóa (HG-AAS) sau khi phá mẫu trong lò vi sóng và sử dụng kỹ thuật tách chiết pha rắn (SPE).

1.4. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, một số thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.4.1. *Chất bổ sung* (thức ăn bổ sung) là nguyên liệu đơn hoặc hỗn hợp của nhiều nguyên liệu được bổ sung vào thức ăn hoặc khẩu phần ăn để cân đối dinh dưỡng hoặc đóng vai trò chức năng đặc trưng trong thức ăn thủy sản.

1.4.2. *Chế phẩm enzyme* là sản phẩm sinh học có chứa một hoặc nhiều loại enzyme, có hoặc không có chất mang.

1.4.3. *Chế phẩm probiotic* là sản phẩm sinh học chứa một hoặc nhiều chủng vi sinh vật có lợi ở dạng sống, bị bất hoạt có hoặc không có chất mang.

1.4.4. *Chế phẩm prebiotic* là sản phẩm sinh học bao gồm các chất xơ không tiêu hóa (có hoặc không có chất mang) nhằm kích thích hoặc hoạt hóa sự phát triển của các vi sinh vật có lợi trong đường ruột.

1.4.5. *Nhóm axit hữu cơ* là các loại thức ăn chứa một hoặc nhiều axit hữu cơ đóng một vai trò chức năng có lợi nào đó trong việc giúp tăng cường hấp thụ tiêu hóa và/hoặc nâng cao sức khỏe vật nuôi hoặc cho mục đích bảo quản thức ăn.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Nhóm vitamin (dạng đơn hoặc hỗn hợp), axit amin (dạng đơn hoặc hỗn hợp), axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp)

Bảng 1 - Giới hạn tối đa cho phép đối với nhóm vitamin (dạng đơn hoặc hỗn hợp), axit amin (dạng đơn hoặc hỗn hợp), axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp)

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Kim loại nặng			
1	Asen (As) vô cơ	mg/kg	2
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	1
3	Chì (Pb)	mg/kg	5
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,2
Vi sinh vật			
5	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	10
6	<i>Salmonella</i> spp.	-	Không phát hiện trong 25g hoặc 25ml

2.2. Chế phẩm enzyme, chế phẩm probiotic, chế phẩm prebiotic

Bảng 2 - Giới hạn tối đa cho phép đối với chế phẩm enzyme (dạng đơn hoặc hỗn hợp), chế phẩm probiotic (dạng đơn hoặc hỗn hợp), chế phẩm prebiotic (dạng đơn hoặc hỗn hợp)

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Aflatoxin B1			
1	Hàm lượng aflatoxin B1	µg/kg	10
Kim loại nặng			
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	3
3	Chì (Pb)	mg/kg	5
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,1
Vi sinh vật			
5	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	10
6	<i>Salmonella</i> spp.	-	Không phát hiện trong 25g hoặc 25ml

2.3. Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ sinh vật

Bảng 3 - Giới hạn tối đa cho phép đối với hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ thực vật

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Kim loại nặng			
1	Asen (As) vô cơ	mg/kg	3
2	Chì (Pb)	mg/kg	2
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	1
Vi sinh vật			
4	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	10
5	<i>Salmonella</i> spp.	-	Không phát hiện trong 25g hoặc 25ml

Bảng 4 - Giới hạn tối đa cho phép đối với hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ động vật

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
1	Ethoxyquin	mg/kg	150
Kim loại nặng			
2	Asen (As) tổng số*	mg/kg	10
3	Asen (As) vô cơ	mg/kg	2
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	2
5	Chì (Pb)	mg/kg	10
6	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,5
Vi sinh vật			
7	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	10
8	<i>Salmonella</i> spp.	-	Không phát hiện trong 25g hoặc 25ml

* Nếu hàm lượng asen tổng số nhỏ hơn 2 mg/kg thì không phải kiểm tra chỉ tiêu Asen vô cơ

2.4. Nhóm khoáng chất

Bảng 5 - Giới hạn tối đa cho phép đối với nhóm khoáng chất

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Kim loại nặng			
1	Asen (As) vô cơ	mg/kg	12
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	5
3	Chì (Pb)	mg/kg	30
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,2

2.5. Nhóm chất bảo quản, chất chống oxy hóa và các chất khác (hương liệu, chất nhũ hóa, chất tạo màu, chất kết dính, phụ gia)

Bảng 6 - Giới hạn tối đa cho phép đối với nhóm chất bảo quản, chất chống oxy hóa và các chất khác (hương liệu, chất nhũ hóa, chất tạo màu, chất kết dính, phụ gia)

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép
Kim loại nặng			
1	Asen (As) vô cơ	mg/kg	2
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	1
3	Chì (Pb)	mg/kg	5
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	1

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Lấy mẫu

TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015): đối với mẫu phân tích vi sinh vật.

TCVN 13052:2021: đối với mẫu phân tích chỉ tiêu khác.

3.2 Chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 6952:2018 (ISO 6498:2012).

3.3 Phương pháp thử

Bảng 7- Phương pháp thử

Số TT	Chỉ tiêu xác định	Phương pháp thử
1	Aflatoxin B1	TCVN 9126:2011 (ISO 17375:2006) hoặc TCVN 7407:2004
2	Asen (As) tổng số	TCVN 11291:2016 hoặc TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc AOAC 986.15
3	Asen (As) vô cơ	EN 16278:2012
6	Cadimi (Cd)	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) hoặc AOAC 986.15
7	Chì (Pb)	
8	Thủy ngân (Hg)	EN 16277:2012
9	Ethoxyquin	TCVN 11283:2016
11	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
12	<i>Salmonella</i> spp.	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)

Ngoài các phương pháp thử quy định tại Quy chuẩn này, chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định theo quy định của pháp luật.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy

4.1.1. Biện pháp công bố hợp quy

4.1.1.1. Đối với chất bổ sung sản xuất trong nước thực hiện theo biện pháp: kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.1.2. Đối với chất bổ sung nhập khẩu thực hiện theo biện pháp: kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy

4.1.2.1. Đối với chất bổ sung sản xuất trong nước: trình tự công bố hợp quy theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN).

Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

4.1.2.2. Đối với chất bổ sung nhập khẩu: thực hiện theo quy định tại khoản 2b Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP).

4.2. Đánh giá sự phù hợp

4.2.1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

4.2.1.1. Đối với chất bổ sung sản xuất trong nước: thực hiện theo phương thức 5 (thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất) tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Khi đánh giá sự phù hợp, Tổ chức chứng nhận không thực hiện đánh giá quá trình sản xuất mà sử dụng kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 và khoản 12

Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP).

4.2.1.2. Đối với chất bổ sung nhập khẩu: thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa) tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4.2.2. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp

Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4.2.3. Thức ăn chăn nuôi bổ sung được sử dụng làm chất bổ sung thức ăn thủy sản khi đáp ứng quy định:

4.2.3.1. Chỉ tiêu và mức giới hạn an toàn phù hợp với Quy chuẩn này;

4.2.3.2. Tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật đối với chất bổ sung thức ăn thủy sản.

4.2.3.3. Giấy chứng nhận hợp quy có nội dung “*sản phẩm phù hợp yêu cầu kỹ thuật của chất bổ sung thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi bổ sung*”.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân quy định tại Mục 1.2 Quy chuẩn này có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo quy định của pháp luật.

6.2. Cục Thủy sản và Kiểm ngư phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.3. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp Quy chuẩn này thực hiện báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Thủy sản và Kiểm ngư) theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu không đảm bảo điều kiện sản xuất, nhập khẩu, tổ chức chứng nhận sự phù hợp thông tin, phản ánh cho Cục Thủy sản và Kiểm ngư và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6.4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.